

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PT DU LỊCH VINACONEX

-----***-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ III NĂM 2023**

Hà Nội, tháng 10 năm 2023



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TẠI NGÀY 30/09/2023 | 02 -03 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP TẠI NGÀY 30/09/2023 | 04 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP TẠI NGÀY 30/09/2023 | 05 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2023 | 06-32 |

02
CÔNG
CỔ
TƯ VÀ
DU
/INA
G Đ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

ĐVT: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|---------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 294.774.691.297 | 356.341.126.366 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4.775.920.731 | 77.985.424.895 |
| 1. Tiền | 111 | D1-13 | 4.675.920.731 | 70.985.424.895 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100.000.000 | 7.000.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | D14-23 | 96.693.958 | 65.485.458 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 266.061.423 | 266.061.423 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (169.367.465) | (200.575.965) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 149.603.779.119 | 147.856.419.459 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | D41-30 | 21.356.637.306 | 19.715.029.036 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | D41-31 | 20.645.143.406 | 23.405.764.560 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | D4-13 | 108.726.998.407 | 105.860.625.863 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.125.000.000) | (1.125.000.000) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 21.679.545.608 | 40.564.245.979 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | D.15 | 21.679.545.608 | 40.564.245.979 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 118.618.751.881 | 89.869.550.575 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | D19-17 | 113.026.011.799 | 84.276.810.493 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | D19-17 | 5.592.740.082 | 5.592.740.082 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.845.452.341.468 | 6.807.993.792.462 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 724.168.392.119 | 3.233.590.514.601 |
| 1. Trả trước cho người bán dài hạn | 211 | D41-9 | 724.168.392.119 | 3.233.590.514.601 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 62.134.787 | 3.483.644.746 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | D10- | 62.134.787 | 3.483.644.746 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2.592.866.375 | 7.938.866.375 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (2.530.731.588) | (4.455.221.629) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | D12-2 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 349.002.850 | 349.002.850 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (349.002.850) | (349.002.850) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | D16-2 | 4.106.392.112.632 | 3.552.953.853.176 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 545.703.196.678 | 1.529.243.809.513 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 3.560.688.915.954 | 2.023.710.043.663 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 14.829.701.930 | 17.965.779.939 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | D18-2 | 14.810.686.545 | 17.946.764.554 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | D38-19 | 19.015.385 | 19.015.385 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 5.140.227.032.765 | 7.164.334.918.828 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023
(Tiếp theo)

DVT: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|---|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.530.769.785.125 | 5.273.049.902.064 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.309.371.238.475 | 1.208.316.135.697 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | D41-32 | 311.521.159.525 | 519.201.126.686 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | D41-3 | 11.763.551.446 | 13.072.290.004 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | D19- | 502.550.303 | 1.450.869.912 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.020.256.883 | 2.595.746.992 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | D20-13 | 193.704.460.545 | 110.437.652.405 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | D22-15 | 103.302.669.757 | 102.948.683.531 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | D17-30 | 686.840.471.549 | 457.893.647.700 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | D39-19 | 716.118.467 | 716.118.467 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.221.398.546.650 | 4.064.733.766.367 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | D20-14 | - | 33.159.175.562 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 847.717.603.545 | 2.200.000.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | D17-30 | 1.373.680.943.105 | 1.831.574.590.805 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.609.457.247.640 | 1.891.285.016.764 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | D26-25 | 1.609.457.247.640 | 1.891.285.016.764 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6.327.375.763 | 6.327.375.763 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 11.364.981.195 | 11.364.981.195 |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 4.842.625.777 | 4.842.625.777 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (513.077.735.095) | (231.249.965.971) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | (231.249.965.971) | (236.662.022.770) |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 421b | | (281.827.769.124) | 5.412.056.799 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 5.140.227.032.765 | 7.164.334.918.828 |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Doãn Dũng

Tổng Giám đốc



Lê Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2023

DVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý III | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-------|--------|-------------------|----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | D29-27 | - | 69.027.351.022 | 23.826.727.977 | 69.027.351.022 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | D30-27 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | - | 69.027.351.022 | 23.826.727.977 | 69.027.351.022 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | D31-27 | - | 60.515.011.931 | 19.497.561.441 | 60.515.011.931 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | - | 8.512.339.091 | 4.329.166.536 | 8.512.339.091 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | D32-28 | 1.699.754 | 475.271.498 | 871.758.630 | 966.401.315 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | D33-28 | 277.132.041.997 | 38.455.281 | 277.108.561.539 | 672.387.653 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | D34-28 | - | - | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | D35-28 | 6.075.928.409 | 4.981.180.367 | 17.831.150.048 | 14.589.720.415 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25) | 30 | | (283.206.270.652) | 3.967.974.941 | (289.738.786.421) | (5.783.367.662) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | D36-29 | 7.581.818 | 522.831.222 | 8.106.600.924 | 1.037.408.979 |
| 12. Chi phí khác | 32 | D37-29 | 64.715.727 | 0 | 195.583.627 | 39.892.905 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (57.133.909) | 522.831.222 | 7.911.017.297 | 997.516.074 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | (283.263.404.561) | 4.490.806.163 | (281.827.769.124) | (4.785.851.588) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | D38-29 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | (283.263.404.561) | 4.490.806.163 | (281.827.769.124) | (4.785.851.588) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (1.348,87) | 21,38 | (1.342,04) | (22,79) |

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Dũng

Hà Nội, ngày 10/09/2023



năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2023

ĐVT: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|-----------|--------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (281.827.769.124) | (4.785.851.588) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | D10-18 | 53.577.080 | 130.126.889 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (31.208.500) | 179.041.452 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 74.819 | (61.696) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (8.843.557.396) | (966.401.315) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | D33-28 | | 493.236.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (290.648.883.121) | (4.949.910.258) |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | | (30.496.560.966) | 462.844.376.140 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | | 18.314.279.422 | (270.802.655.529) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (321.422.069.290) | 73.017.098.495 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | | 3.136.078.009 | 2.334.492.382 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | | (130.848.439.807) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | - | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (621.117.155.946) | 131.594.961.423 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 764.660.660.181 | (38.634.812.446) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 11.325.806.460 | 0 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 871.683.811 | 918.483.507 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 776.858.150.452 | (37.716.328.939) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (228.946.823.851) | 0 |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | D26 | (3.600.000) | (52.676.118.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (228.950.423.851) | (52.676.118.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (73.209.429.345) | 41.202.514.484 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 77.985.424.895 | 43.989.725.507 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (74.819) | 61.696 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 4.775.920.731 | 85.192.301.687 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023





Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng

Lê Văn Huy

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102675516 đăng ký lần đầu ngày 07/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102675516 đăng ký thay đổi lần 14 ngày 18/08/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là **2.100.000.000.000 VND** (Hai nghìn một trăm tỷ đồng chẵn./.)

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VCR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng – hoàn thiện;
- Khai thác và thu gom than bùn; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất; Khai thác dầu thô; Bán buôn đồ uống, chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 14 ngày 18/08/2021.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Vinaconex - 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội
Tel: (84-4) 6251 1666 Fax: (84-4) 6281 6845

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà để bán thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex - Khách sạn Holiday View
Địa chỉ: Văn phòng điều hành Dự án Cát Bà Amatina, khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex tại Hải Phòng
Địa chỉ: Văn phòng điều hành Dự án Cát Bà Amatina, khu đô thị du lịch Cái Giá, Cát Bà, thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty, Chi nhánh Hải Phòng và Khách sạn Holiday View. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được bù trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/09/2023, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|--|---------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 25 - 40 |
| - Máy móc thiết bị | 07 - 10 |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 07 |
| - Tài sản cố định khác | 03 - 07 |

8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và bằng sáng chế, bản quyền.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

| | |
|----------------------------|----|
| - Phần mềm máy tính | 04 |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 03 |

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Khu đô thị du lịch Cái Giá và dự án sau Khách sạn Holiday View nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị thương hiệu “Vinaconex” nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu “Vinaconex” nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ cho Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giã và chi phí phải trả khác phát sinh từ những năm tài chính trước. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, không bị huỷ bỏ ngay và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ kinh doanh và cho thuê khách sạn và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác". Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, tiền thiết kế lập dự toán, cải tạo sửa chữa biệt thự theo yêu cầu của khách hàng và thu nhập khác.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán bất động sản được xác định dựa trên đơn giá 1m² từng khu do Công ty tính toán trên "Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư các giai đoạn đầu tư và giá vốn từng khu" nhân với số m² của từng khu chuyển giao cho khách hàng trong năm tài chính.

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

ĐVT: VND

| | <u>30/09/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| D1-Tiền | 4.675.920.731 | 70.985.424.895 |
| - Tiền mặt | 40.415.318 | 1.207.755.263 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 4.635.505.413 | 69.777.669.632 |
| Các khoản tương đương tiền | 100.000.000 | 7.000.000.000 |
| Cộng | 4.775.920.731 | 77.985.424.895 |

| | <u>30/09/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn | | |
| - Cho vay nội bộ ngắn hạn | - | - |
| - Phải thu nội bộ ngắn hạn khác | | |
| Chi nhánh Khách sạn | | |
| Chi nhánh HP | | |
| Cộng | - | - |

Đơn vị tính: đ

| | <u>30/09/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| - Cho vay ngắn hạn | | |
| - Phải thu khác | 108.726.998.407 | 105.860.625.863 |
| Cộng | 108.726.998.407 | 105.860.625.863 |

| | <u>30/09/2023</u> | <u>01/01/2023</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| D20- Chi phí phải trả | | |
| a) Ngắn hạn | 193.704.460.545 | 110.437.652.405 |
| - Trích trước hoạt động kinh doanh | | |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 156.297.107.744 | 72.943.123.544 |
| - Trích trước khác | 37.407.352.801 | 37.494.528.861 |
| Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco | 1.320.865.420 | 1.320.865.420 |
| Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam | 2.578.889.480 | 2.578.889.480 |
| Trung tâm Tư vấn ĐTPT cơ sở hạ tầng giao thông vận tải | 2.626.176.930 | 2.626.176.930 |
| Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An - BQP | 5.160.472.083 | 5.160.472.083 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình hạ tầng | 7.009.176.294 | 7.009.176.294 |
| Công ty CP Xây dựng giao thông I | 12.912.120.057 | 12.912.120.057 |
| Các khoản trích trước khác | 5.799.652.537 | 5.886.828.597 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CĐKT

| | | |
|--|------------------------|--------------------------|
| b) Dài hạn | - | 33.159.175.562 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | | 33.159.175.562 |
| Cộng | 193.704.460.545 | 143.596.827.967 |
| | | Đơn vị tính: VNĐ |
| D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| - Vay ngắn hạn nội bộ | | |
| - Phải trả ngắn hạn nội bộ khác | | |
| Cộng | - | - |
| D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| a) Ngắn hạn | - | - |
| - Kinh phí công đoàn | 85.582.926 | 124.293.196 |
| - Bảo hiểm xã hội | - | - |
| - Bảo hiểm y tế | 18.053.202 | 18.278.544 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 102.819.474.720 | 102.419.074.720 |
| Cổ tức phải trả các cổ đông khác | 180.282.000 | 183.882.000 |
| Khách hàng góp vốn để mua đất tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà | 60.051.472.186 | 60.051.472.186 |
| Khách hàng góp vốn mua đất và xây dựng tại Khu Biệt thự BT4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà | 1.023.090.443 | 523.090.443 |
| Khách hàng nộp tiền đặt chỗ mua nhà ở tại khu Biệt thự song lập/liền kề A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà | 39.229.128.675 | 39.229.128.675 |
| Các đối tượng khác | 2.330.613.718 | 2.431.501.416 |
| - Dư Có TK 1388 | 379.558.909 | 387.037.071 |
| - Dư Có TK 141 | | - |
| Cộng | 103.302.669.757 | 102.948.683.531 |
| b) Dài hạn | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 847.717.603.545 | 2.200.000.000.000 |
| Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam (*) | 847.717.603.545 | 2.200.000.000.000 |
| Cộng | 847.717.603.545 | 2.200.000.000.000 |

(*) Khoản vốn góp còn phải trả khi thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 31/2021/HTĐT-VCG-VCR ngày 10/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| D6- Chi phí trả trước ngắn hạn | Đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cuối quý |
|--------------------------------|---------|---------------|--------------------------------|----------------------|----------|
| - Công cụ dụng cụ | - | - | - | - | - |
| - Chi phí bảo hiểm | - | - | - | - | - |
| - Chi phí khác | - | - | - | - | - |
| Cộng | - | - | - | - | - |

Đơn vị tính: VNĐ

| D18- Chi phí trả trước dài hạn | Đầu năm | Tăng trong kỳ | Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Cuối quý |
|---|----------------|---------------|--------------------------------|----------------------|----------------|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | - | - | - | - | - |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| - Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn | - | - | - | - | - |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình | - | - | - | - | - |
| - Công cụ dụng cụ | 786.281.021 | - | 296.361.727 | - | 489.919.294 |
| - Vật tư luân chuyển | - | - | - | - | - |
| - Chi phí sửa chữa lớn | - | - | - | - | - |
| - Chi phí lãi vay | 17.160.483.533 | 973.032.120 | 3.812.748.402 | - | 14.320.767.251 |
| - Chi phí khác | 17.946.764.554 | 973.032.120 | 4.109.110.129 | - | 14.810.686.545 |
| Cộng | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Đầu năm | Phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối quý |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 0 | - | 0 | - |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | - | - | - | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 682.545.290 | 848.353.821 | 1.029.673.430 | 501.225.681 |
| - Thuế tài nguyên | 553.147.076 | 2.754.053.040 | 3.306.553.040 | 647.076 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Thuế thu trên vốn | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | 215.177.546 | 2.818.422.720 | 3.032.922.720 | 677.546 |
| Cộng | 1.450.869.912 | 6.420.829.581 | 7.369.149.190 | 502.550.303 |
| b) Phải thu | | | | |
| - Thuế GTGT được khấu trừ | 84.276.810.493 | 3.336.614.722 | 32.085.816.028 | 113.026.011.799 |
| - Thuế GTGT đã nộp thừa | 1.749.681.722 | - | - | 1.749.681.722 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| - Thuế TNDN | 3.843.058.360 | - | - | 3.843.058.360 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| - Thuế tài nguyên | - | - | - | - |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - |
| - Thuế thu trên vốn | - | - | - | - |
| - Các loại thuế khác | - | - | - | - |
| Cộng | 89.869.550.575 | 3.336.614.722 | 32.085.816.028 | 118.618.751.881 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu năm | 5.346.000.000 | 297.099.091 | 1.817.775.096 | 477.992.188 | 7.938.866.375 |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.346.000.000) | - | - | - | (5.346.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | 297.099.091 | 1.817.775.096 | 477.992.188 | 2.592.866.375 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.960.810.270 | 198.644.075 | 1.817.775.096 | 477.992.188 | 4.455.221.629 |
| Khấu hao trong kỳ | 31.256.855 | 36.320.229 | - | - | 67.577.084 |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.992.067.125) | - | - | - | (1.992.067.125) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | 234.964.304 | 1.817.775.096 | 477.992.188 | 2.530.731.588 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 3.385.189.730 | 98.455.016 | - | - | 3.483.644.746 |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | 62.134.787 | - | - | 62.134.787 |

Đơn vị tính: VNĐ

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.859.277.654
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------|------------------|---|
| | | | | | Tổng cộng | |
| Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Thuê tài chính trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | - | - | - | - |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX
Tầng 12, Tòa nhà Vinacorex, 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (Tổng Hợp)
Kỳ hoạt động quý 3-2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | - | - | 42.530.450 | 306.472.400 | 349.002.850 |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | - | - | - | - | - |
| Tặng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | 42.530.450 | 306.472.400 | 349.002.850 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | - | - | 42.530.450 | 306.472.400 | 349.002.850 |
| Số dư đầu năm | - | - | - | - | - |
| Khấu hao trong kỳ | - | - | - | - | - |
| Tặng khác | - | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | 42.530.450 | 306.472.400 | 349.002.850 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | - | - | - | - | - |
| Tại ngày đầu năm | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối Quý III/2023 | - | - | - | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D26- Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn XDCB | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------|---------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2.100.000.000.000 | 6.327.375.763 | - | - | - | - | 11.364.981.195 | - | 4.842.625.777 | (236.662.022.770) | - | 1.885.872.959.965 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | |
| - Lãi/(lỗ) trong năm trước | | | | | | | | | | 5.412.056.799 | | 5.412.056.799 |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 2.100.000.000.000 | 6.327.375.763 | - | - | - | - | 11.364.981.195 | - | 4.842.625.777 | (231.249.965.971) | - | 1.891.285.016.764 |
| - Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | | | |
| - Lãi/(lỗ) trong kỳ này | | | | | | | | | | (281.827.769.124) | | (281.827.769.124) |
| - Tăng khác | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm vốn trong kỳ này | | | | | | | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | | | | | | | |
| Số dư cuối Quý III-2023 | 2.100.000.000.000 | 6.327.375.763 | - | - | - | - | 11.364.981.195 | - | 4.842.625.777 | (513.077.735.095) | - | 1.609.457.247.640 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|--|--|
| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
| b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp của Vinaconex | 1.071.000.000.000 | 1.071.000.000.000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 1.029.000.000.000 | 1.029.000.000.000 |
| Cộng | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex | | |
| - Theo vốn thực góp | 51,00% | 51,00% |
| - Theo giấy phép | 51,00% | 51,00% |
| * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: | - | - |
| * Số lượng cổ phiếu quỹ: | - | - |
| c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2022</i> |
| + Vốn góp đầu năm | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 2.100.000.000.000 | 2.100.000.000.000 |
| - Cổ tức đã chia | - | - |
| - Cổ tức đã chia bằng tiền | - | - |
| d- Cổ tức | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2022</i> |
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: | - | - |
| đ- Cổ phiếu | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý III-2022</i> |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 210.000.000 | 210.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 210.000.000 | 210.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 210.000.000 | 210.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 210.000.000 | 210.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10.000 đ/CP | 10.000 đ/CP |
| e- Các quỹ của doanh nghiệp: | | |
| - Quỹ đầu tư phát triển | % LN | |
| - Quỹ dự phòng tài chính | % LN | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | % LN | |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| D.14 - Các khoản đầu tư tài chính | Cuối quý | | | Đầu năm | | |
|------------------------------------|-------------|----------------|-------------|-------------|----------------|-------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | | | | | | |
| a) Chứng khoán kinh doanh | 266.061.423 | 97.798.100 | 169.367.465 | 266.061.423 | 66.033.400 | 200.575.965 |
| CTN | 1.828.825 | 36.000 | 1.792.825 | 1.828.825 | 78.000 | 1.750.825 |
| HPG | 229.131 | 1.209.800 | | 229.131 | 648.000 | |
| ITA | 260.698.152 | 95.356.800 | 165.341.352 | 260.698.152 | 64.152.000 | 196.546.152 |
| KDC | 325.927 | 449.400 | | 325.927 | 455.000 | |
| SĐT | 1.284.226 | 201.600 | 1.082.626 | 1.284.226 | 168.000 | 1.116.226 |
| VTV | 1.695.162 | 544.500 | 1.150.662 | 1.695.162 | 532.400 | 1.162.762 |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | | | |
| b1) Ngắn hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |
| b2) Dài hạn | | | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | - | - | - | - | - | - |
| - Trái phiếu | - | - | - | - | - | - |
| - Các khoản đầu tư khác | - | - | - | - | - | - |

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinacorex, 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (Tổng Hợp)
Kỳ hoạt động quý 3-2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| 6. <i>Nợ xấu</i> | Cuối quý | | | Đầu năm | | |
|-------------------------|---------------|------------------------|---------------|---------------|------------------------|---------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| + Công ty CP Tư vấn Anh | 1.125.000.000 | - | 1.125.000.000 | 1.125.000.000 | - | 1.125.000.000 |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |
| + | - | - | - | - | - | - |

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| D.15 - <i>Hàng tồn kho</i> | Cuối quý | | Đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường | - | - | - | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | - | - | - |
| - Công cụ, dụng cụ | - | - | - | - |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 21.679.545.608 | - | 40.564.245.979 | - |
| - Thành phẩm | - | - | - | - |
| - Hàng hóa | - | - | - | - |
| - Hàng gửi đi bán | - | - | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - | - | - |
| Cộng | 21.679.545.608 | - | 40.564.245.979 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| D.16 - Tài sản dở dang dài hạn | Cuối quý | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| - Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà | 545.703.196.678 | 545.703.196.678 | 1.529.243.809.513 | 1.529.243.809.513 |
| - Khác | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| Cộng | 545.703.196.678 | 545.703.196.678 | 1.529.243.809.513 | 1.529.243.809.513 |
| b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| - Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà | 3.560.687.595.954 | 3.560.687.595.954 | 2.023.708.723.663 | |
| - Dự án khác | 1.320.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| - | - | - | - | - |
| Cộng | 3.560.688.915.954 | 3.560.688.915.954 | 2.023.710.043.663 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| D.17 - Vay và nợ thuê tài chính | Cuối quý | | Tăng trong kỳ | | Đầu năm | |
|--|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn tổ chức | - | - | | | | |
| - Vay ngắn hạn cá nhân | - | - | | | | |
| - Nợ ngắn hạn đến hạn trả | - | - | | | | |
| + Ngân hàng và các tổ chức tín dụng | 686.840.471.549 | 686.840.471.549 | 457.893.647.700 | 228.946.823.851 | 457.893.647.700 | 457.893.647.700 |
| + Tổ chức | | | | | | |
| + Cá nhân | | | | | | |
| Cộng | 686.840.471.549 | 686.840.471.549 | 457.893.647.700 | 228.946.823.851 | 457.893.647.700 | 457.893.647.700 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| + Ngân hàng và các tổ chức tín dụng | 1.373.680.943.105 | 1.373.680.943.105 | | 457.893.647.700 | 1.831.574.590.805 | 1.831.574.590.805 |
| + Tổ chức | | | | | | |
| + Cá nhân | | | | | | |
| Tổng cộng = (a) + (b) | 2.060.521.414.654 | 2.060.521.414.654 | 457.893.647.700 | 686.840.471.551 | 2.289.468.238.505 | 2.289.468.238.505 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

| D29- Doanh thu | Đơn vị tính: VND | |
|------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| - Xây lắp | - | - |
| - Bất động sản | 23.826.727.977 | 69.027.351.022 |
| - Hoạt động khác | - | - |
| Cộng | 23.826.727.977 | 69.027.351.022 |

| D30- Các khoản giảm trừ doanh thu | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| - Chiết khấu thương mại | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | - | - |
| - Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| - Thuế xuất khẩu | - | - |
| Cộng | - | - |

| D31- Giá vốn hàng bán | Đơn vị tính: VND | |
|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| - Xây lắp | - | - |
| - Bất động sản | 19.497.561.441 | 60.515.011.931 |
| - Sản xuất công nghiệp | - | - |
| - Tư vấn | - | - |
| - Xuất nhập khẩu máy móc | - | - |
| - Xuất khẩu lao động | - | - |
| - Hoạt động khác | - | - |
| Cộng | 19.497.561.441 | 60.515.011.931 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

| | Đơn vị tính: VND | |
|--|----------------------------|----------------------------|
| | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| D32- Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 855.780.249 | 918.457.107 |
| - Lãi nhập, dự thu | 15.903.562 | 47.917.808 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | | 26.400 |
| - Lãi bán chứng khoán | | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 74.819 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Cộng | 871.758.630 | 966.401.315 |
| | | Đơn vị tính: VND |
| D33- Chi phí hoạt động tài chính | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| - Lãi tiền vay | - | |
| - Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn | (31.208.500) | 179.041.452 |
| - Tiền lãi trả cho khoản góp vốn đầu tư Lô BT4-79 trong 12 năm | | 493.236.000 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ | | 61.696 |
| - Chi phí tài chính khác | 277.139.770.039 | 48.505 |
| Cộng | 277.108.561.539 | 672.387.653 |
| | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| D34- Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân viên | - | - |
| - Chi phí nguyên vật liệu | - | - |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | - | - |
| - Chi phí bảo hành nhà chung cư | - | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | - |
| - Chi phí bằng tiền khác | - | - |
| Cộng | - | - |
| | | Đơn vị tính: VND |
| D35- Chi phí quản lý | Luỹ kế đến Quý III-2023 | Luỹ kế đến Quý III-2022 |
| - Chi phí nhân viên | 8.104.630.432 | 7.345.559.874 |
| - Chi phí nguyên vật liệu | | - |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 153.901.715 | 193.926.033 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.577.080 | 125.252.814 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 5.000.000 |
| - Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu | 2.250.000.000 | 2.250.000.000 |
| - Chi phí dự phòng | | - |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.803.162.938 | 2.737.057.519 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 4.462.877.883 | 1.932.924.175 |
| Cộng | 17.831.150.048 | 14.589.720.415 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

| <i>D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2022</i> |
|---|------------------------------------|------------------------------------|
| - Chi phí nguyên vật liệu | - | - |
| - Chi phí nhân công | 8.104.630.432 | 7.345.559.874 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.577.080 | 319.178.847 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.803.162.938 | 334.054.724.979 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 6.869.779.598 | 4.381.850.208 |
| Cộng | 17.831.150.048 | 346.101.313.908 |

| <i>D36- Thu nhập khác</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2022</i> |
|-------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
| - Thu tiền bán thanh lý CCDC | 7.581.818 | - |
| - Thu từ nhượng bán TSCĐ | 7.971.873.585 | - |
| - Thu nhập công nợ không đối tượng | - | - |
| - Thu tiền phạt khách hàng chậm nộp | 127.145.521 | 1.037.408.979 |
| Cộng | 8.106.600.924 | 1.037.408.979 |

| <i>D37- Chi phí khác</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2023</i> | <i>Luỹ kế đến Quý III-2022</i> |
|--|------------------------------------|------------------------------------|
| - Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý | - | - |
| - Chi phí phạt vi phạm hành chính; chậm nộp thuế | 195.583.627 | 4.432.905 |
| - Điều chỉnh giảm thuế VAT đầu ra Lô BT4-79 | - | 35.460.000 |
| Cộng | 195.583.627 | 39.892.905 |

| <i>D39 - Quỹ khen thưởng phúc lợi</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu kỳ BC | 716.118.467 | 716.118.467 |
| - Trích lập trong kỳ | - | - |
| - Sử dụng trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 716.118.467 | 716.118.467 |

| <i>D38 - Thuế thu nhập hoãn lại</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|-------------------|-------------------|
| - Tài sản cố định | - | - |
| - Xây dựng cơ bản dở dang | - | - |
| - Doanh thu chưa thực hiện | 19.015.385 | 19.015.385 |
| - Chi phí phải trả và các khoản dự phòng | - | - |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19.015.385 | 19.015.385 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợ

D41-31- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Đơn vị tính: VND

| Phải thu từ đơn vị | Cuối quý | | Đầu năm |
|--|------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá đánh giá lại | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a) Ngắn hạn | | 21.356.637.306 | 19.715.029.036 |
| <i>a1) Phải thu khách hàng</i> | 0 | <i>21.356.637.306</i> | <i>19.715.029.036</i> |
| - Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco | - | 690.609.974 | 690.609.974 |
| - Phải thu khác | - | 715.507.044 | 715.507.044 |
| - Phải thu của CNHP | - | 21.115.000 | 21.115.000 |
| - Phải thu của KS HLV | - | 199.461.300 | 199.461.300 |
| - Phải thu các khách hàng Mua Biệt thự BT4 | | 19.729.943.988 | 18.088.335.718 |
| <i>a1.1) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:</i> | | - | |
| Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | - | - | |
| <i>a2) Các khoản phải thu khác</i> | | | |
| | | | |
| | | | |
| b) Dài hạn | | | |
| <i>b1) Phải thu khách hàng</i> | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| <i>b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:</i> | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| - | | | |
| Cộng | - | 21.356.637.306 | 19.715.029.036 |

D41-9- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Đơn vị tính: VND

| Trả trước của đơn vị | Cuối quý | Đầu năm |
|---|------------------------|--------------------------|
| a) Ngắn hạn | 20.645.143.406 | 23.405.764.560 |
| Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam | 2.530.145.000 | 2.530.145.000 |
| Công ty CP Tư vấn đầu tư & Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC | 2.125.500.000 | 2.834.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Đầu tư Hưng Hà | - | 899.592.183 |
| Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP | 1.185.000.000 | 1.580.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn ĐTXD và Phát triển thương mại Việt Nam | 3.972.900.000 | 2.994.571.173 |
| Các đối tượng khác | 9.942.158.406 | 10.947.456.204 |
| a1) Trả trước người bán là các bên liên quan | 889.440.000 | 1.620.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX | 889.440.000 | 1.620.000.000 |
| b) Dài hạn | 724.168.392.119 | 3.233.590.514.601 |
| b1) Trả trước người bán là các bên liên quan | 724.168.392.119 | 3.233.590.514.601 |
| Công ty TNHH MTV VINACONEX Xây dựng (VINACONEX CM) | 724.168.392.119 | 3.233.590.514.601 |
| - | | |
| Cộng | 744.813.535.525 | 3.256.996.279.161 |

D41-32- Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

| Phải trả cho đơn vị | Cuối quý | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| a1) Các khoản phải trả người bán | 24.398.879.084 | 31.038.372.371 |
| Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh | | 6.751.278.169 |
| Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex | 4.640.451.998 | 4.640.451.998 |
| Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà | 3.971.791.144 | 3.971.791.144 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng | 3.376.759.742 | 3.376.759.742 |
| Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 319 | 1.657.611.163 | 1.657.611.163 |
| Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco | 1.370.729.870 | 1.370.729.870 |
| Công ty CP Xây dựng giao thông I | 3.697.905.481 | 3.697.905.481 |
| Các đối tượng khác | 5.550.188.141 | 5.438.403.259 |
| Phải trả NCC của CNHP | 133.441.545 | 133.441.545 |
| a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - | | |
| a3) Phải trả người bán là các bên liên quan | 287.122.280.441 | 488.162.754.315 |
| Văn phòng Tổng Công ty Vinaconex | 287.122.280.441 | 488.162.754.315 |
| Cộng | 311.521.159.525 | 519.201.126.686 |
| b) Dài hạn | | |
| b1) Các khoản phải trả người bán | | |
| - | | |
| - | | |
| b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán | | |
| - | | |
| b3) Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| - | | |
| Cộng | | |

D41-33- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: VND

| Nhận tiền trước của đơn vị | Cuối quý | Đầu năm |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| -Khách hàng nộp tiền | 11.763.551.446 | 13.072.290.004 |
| Khác | | - |
| Cộng | 11.763.551.446 | 13.072.290.004 |
| b) Dài hạn | | |
| - | | |
| - | | |
| Cộng | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: VNĐ

| Khoản mục | Lũy kế đến Quý III-2023 | Tỷ trọng | Lũy kế đến Quý III-2022 | Tỷ trọng |
|-------------------------------|----------------------------|----------|----------------------------|----------|
| Doanh thu thuần | | | | |
| - Xây lắp | - | | - | |
| - Bất động sản | 23.826.727.977 | | 69.027.351.022 | |
| - Sản xuất công nghiệp | - | | - | |
| - Tư vấn | - | | - | |
| - Xuất nhập khẩu máy móc | - | | - | |
| - Xuất khẩu lao động | - | | - | |
| - Doanh thu khác | - | | - | |
| Tổng doanh thu thuần | 23.826.727.977 | | 69.027.351.022 | |
| Giá vốn hàng bán | | | | |
| - Xây lắp | - | | - | |
| - Bất động sản | 19.497.561.441 | | 60.515.011.931 | |
| - Sản xuất công nghiệp | - | | - | |
| - Tư vấn | - | | - | |
| - Xuất nhập khẩu máy móc | - | | - | |
| - Xuất khẩu lao động | - | | - | |
| - Doanh thu khác | - | | - | |
| Tổng giá vốn hàng bán | 19.497.561.441 | | 60.515.011.931 | |
| Lãi gộp | | | | |
| - Xây lắp | - | | - | |
| - Bất động sản | 4.329.166.536 | | 8.512.339.091 | |
| - Sản xuất công nghiệp | - | | - | |
| - Tư vấn | - | | - | |
| - Xuất nhập khẩu máy móc | - | | - | |
| - Xuất khẩu lao động | - | | - | |
| - Doanh thu khác | - | | - | |
| Tổng lãi gộp | 4.329.166.536 | | 8.512.339.091 | |
| Tỷ suất lợi nhuận | | | | |
| - Xây lắp | - | | - | |
| - Bất động sản | - | | - | |
| - Sản xuất công nghiệp | - | | - | |
| - Tư vấn | - | | - | |
| - Xuất nhập khẩu máy móc | - | | - | |
| - Xuất khẩu lao động | - | | - | |
| - Doanh thu khác | - | | - | |
| Tổng tỷ suất lợi nhuận | 0% | | - | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

| Nội dung | Đơn vị tính | Lũy kế đến Quý III-2023 | Lũy kế đến Quý III-2022 |
|--|-------------|----------------------------|----------------------------|
| Cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 5,73% | 4,97% |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 94,27% | 95,03% |
| Cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 68,69% | 73,60% |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 31,31% | 26,40% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| - Khả năng thanh toán hiện thời | Lần | 0,23 | 0,29 |
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn | Lần | 0,21 | 0,26 |
| - Khả năng thanh toán nhanh | Lần | 0,00 | 0,06 |
| Tỷ suất sinh lời | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu | % | - 11,83 | |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu | % | - 11,83 | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản | % | (0,05) | (0,00) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | % | (0,05) | (0,00) |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | (0,18) | (0,00) |

Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng

Lê Văn Huy